

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN ĐHQGHN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**  
**ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU**  
**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ**  
**MÃ SỐ: 60340410**

*(Ban hành theo Quyết định số 3539/QĐ-ĐHQGHN, ngày 25 tháng 9 năm 2015  
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

**PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**1. Một số thông tin về chuyên ngành đào tạo**

- **Tên chuyên ngành đào tạo:**
  - + Tiếng Việt: Quản lý kinh tế
  - + Tiếng Anh: Economic Management
- **Mã số chuyên ngành đào tạo:** 60340410
- **Trình độ đào tạo:** Thạc sĩ
- **Thời gian đào tạo:** 2 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
  - + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế
  - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Economic Management
- **Đơn vị đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế định hướng nghiên cứu có kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới về chuyên ngành quản lý kinh tế; có khả năng tổng hợp những vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc nghiên cứu, xây dựng và hoạch định các chính sách công liên quan đến quản lý kinh tế, trở thành chuyên gia tư vấn/chuyên gia hoạch định chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế ở các tổ chức quản lý kinh tế nhà nước các cấp.

Chương trình cũng được thiết kế để đào tạo các giảng viên, nghiên cứu viên có tư duy khoa học, phương pháp nghiên cứu hiện đại để có thể giảng dạy, nghiên cứu các vấn đề về quản lý kinh tế đương đại ở Việt Nam.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

#### **3.1. Hình thức tuyển sinh**

- Thi tuyển với các môn thi sau đây:
  - + Môn thi Cơ bản: Quản trị học
  - + Môn thi Cơ sở: Kinh tế chính trị
  - + Môn Ngoại ngữ: Tiếng Anh.

#### **3.2. Đối tượng tuyển sinh**

##### *3.2.1. Điều kiện văn bằng*

- **Nhóm 1:** Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế;
- **Nhóm 2:** Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế hoặc ngành Kinh tế quốc tế và có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 5 học phần (15 tín chỉ);
- **Nhóm 3:** Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành: Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng và có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 7 học phần (21 tín chỉ);
- **Nhóm 4:** Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành khác và có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 9 học phần (27 tín chỉ).

##### *3.2.2. Điều kiện thâm niên công tác*

Thí sinh dự thi phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến quản lý kinh tế, kể cả người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự thi) tại một trong những vị trí, lĩnh vực công tác sau đây:

- Lãnh đạo, chuyên viên, nghiên cứu viên các đơn vị có chức năng nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chính sách quản lý kinh tế của nhà nước hoặc của các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội;
- Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước;

- Lãnh đạo từ cấp phó phòng hoặc tương đương trở lên tại các tập đoàn kinh tế, các tổ chức kinh tế nhà nước và tư nhân.

### **3.3. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức**

- Đối với đối tượng thuộc Nhóm 2 mục 3.2.1, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 5 học phần (15 tín chỉ):

+ Kinh tế vi mô	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế vĩ mô	(3 tín chỉ)
+ Quản trị học	(3 tín chỉ)
+ Quản lý nhà nước về kinh tế	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng	(3 tín chỉ)

- Đối với đối tượng thuộc Nhóm 3 mục 3.2.1, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 7 học phần (21 tín chỉ):

+ Kinh tế vi mô	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế vĩ mô	(3 tín chỉ)
+ Quản trị học	(3 tín chỉ)
+ Quản lý nhà nước về kinh tế	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng	(3 tín chỉ)
+ Khoa học quản lý	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế quốc tế	(3 tín chỉ)

- Đối với đối tượng thuộc Nhóm 4 mục 3.2.1, danh mục các học phần bổ sung kiến thức gồm 9 học phần (27 tín chỉ):

+ Kinh tế vi mô	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế vĩ mô	(3 tín chỉ)
+ Quản trị học	(3 tín chỉ)
+ Quản lý nhà nước về kinh tế	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế học tiền tệ - ngân hàng	(3 tín chỉ)
+ Khoa học quản lý	(3 tín chỉ)
+ Kinh tế quốc tế	(3 tín chỉ)
+ Marketing	(3 tín chỉ)
+ Kế toán	(3 tín chỉ)

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn**

#### ***1.1. Kiến thức chuyên môn***

- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế bao hàm các nội dung then chốt về quản lý lĩnh vực công, quản lý chiến lược và chính sách quản lý các nguồn lực như nhân lực, tài chính công, khoa học công nghệ...

- Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức lý thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiên sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo;

- Có khả năng nghiên cứu tổng hợp, phân tích, luận giải các chính sách và các hoạt động quản lý kinh tế trên cơ sở những kiến thức nền tảng và nâng cao về kinh tế học, các vấn đề về toàn cầu hóa;

- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

#### ***1.2. Năng lực chuyên môn***

- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn;

- Có khả năng áp dụng các kiến thức về quản lý kinh tế trong triển khai, tổng kết, đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế của nhà nước;

- Ứng dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế trong quản lý, lãnh đạo, xây dựng và thẩm định chiến lược, kế hoạch phát triển các tổ chức kinh tế - xã hội, hoạt động triển khai, đánh giá hoạt động quản lý kinh tế các cấp;

- Có kỹ năng xử lý tốt các tình huống đặt ra của quản lý trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu ngày càng phức tạp.

## **2. Chuẩn về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo;

- Có năng lực lập luận, tư duy theo cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- Có năng lực lập luận, tư duy theo cách tiếp cận hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- Có khả năng sử dụng thành thạo các mô hình phân tích chính sách, công cụ thống kê, kinh tế lượng trong tìm kiếm, khai thác, phân tích dữ liệu liên quan đến kinh tế làm cơ sở cho việc ra quyết định quản lý;

- Có năng lực hoạch định, xây dựng các quyết định và chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế;

- Có năng lực sáng tạo và phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

### **2.2. Kỹ năng bổ trợ**

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

- Kỹ năng cá nhân: Có kỹ năng tự nghiên cứu, tư vấn lãnh đạo, ứng phó với sự thay đổi...;

- Làm việc theo nhóm: Có kỹ năng phối hợp các thành viên nhóm, lãnh đạo nhóm...

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Xử lý các mối quan hệ với các chủ thể trong và ngoài đơn vị, cấp dưới lẫn cấp trên một cách hiệu quả;
- Có năng lực sử dụng tốt các phần mềm Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh tế như SPSS và Eview.

### **3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức**

#### **3.1. Trách nhiệm công dân**

- Tuân thủ pháp luật, gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh quy chế làm việc trong tổ chức.

#### **3.2. Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ**

- Có hành vi và lời nói chuẩn mực; có quan điểm kiên định, tự chủ và sáng tạo trong xử lý tình huống; Biết lắng nghe và phản biện;
- Tôn trọng đối tác, giữ chữ tín và cam kết, chuyên nghiệp, chủ động trong công việc; có tư duy logic; Có tinh thần trách nhiệm, tự tin giải quyết công việc.

#### **3.1. Thái độ tích cực, yêu nghề**

- Có trách nhiệm cao, chủ động đề xuất các giải pháp xử lý các tình huống kinh tế - xã hội phát sinh.

### **4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

- **Nhóm 1 - Chuyên viên hoạch định chính sách, lãnh đạo tại các cơ quan quản lý kinh tế các cấp, bộ ngành:** có khả năng nghiên cứu, hoạch định và xây dựng các chính sách kinh tế ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô theo hướng nâng cao hiệu quả của các chính sách trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế.

- **Nhóm 2 - Chuyên viên tư vấn, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển cho các tổ chức kinh tế- xã hội, doanh nghiệp:** có kỹ năng tư vấn, thiết kế chiến lược, kế hoạch cho các tổ chức công và tư phát triển.

- **Nhóm 3 - Nghiên cứu viên và giảng viên:** Có kỹ năng tổng hợp lý luận, khả năng nghiên cứu sâu hơn trong lĩnh vực quản lý kinh tế nói chung và xây dựng chính sách kinh tế nói riêng và có thể đảm nhận công tác giảng dạy các liên quan đến chính sách kinh tế, quản lý và lãnh đạo kinh tế... tại các cơ sở giáo dục và đào tạo các cấp.

## **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

- Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ kiến thức, năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp để tiếp tục học tập, nghiên cứu sâu hơn ở bậc tiến sĩ để trở thành chuyên gia phân tích, các nhà lãnh đạo, nhà nghiên cứu và giảng viên cao cấp về Quản lý kinh tế tại các cơ quan/tổ chức trong và ngoài nước có liên quan.

- Học viên có thể tiếp tục học tập ở bậc tiến sĩ tại ĐHQGHN với các điều kiện xét tuyển theo quy định hoặc có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trong và ngoài nước theo những chuyên ngành phù hợp.

## **6. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo**

- Chương trình thạc sĩ Quản lý công, Trường Quản lý công Lý Quang Diệu, Đại học Quốc gia Singapore.

## **PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo :	<b>64 tín chỉ</b>
- Khối kiến thức chung:	<b>8 tín chỉ</b>
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	<b>41 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc</i> :	<b>21 tín chỉ</b>
+ <i>Tự chọn</i> :	<b>20 tín chỉ /40 tín chỉ</b>
- Luận văn thạc sĩ:	<b>15 tín chỉ</b>

## 2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung (*)</b>		<b>8</b>				
1	PHI 5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	0	
2	ENG 5001	Tiếng Anh cơ bản <i>English for General Purposes</i>	4	40	20	0	
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>41</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>21</b>				
3	INE 6005	Lý thuyết kinh tế vi mô <i>Microeconomics Theories</i>	2	20	10	0	
4	INE 6003	Lý thuyết kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics Theories</i>	2	20	10	0	
5	INE 6001	Thiết kế nghiên cứu luận văn <i>Dissertation Research Design</i>	3	35	10	0	
6	PEC 6017	Quản lý công và lãnh đạo <i>Public Management and Leadership</i>	3	35	10	0	
7	PEC 6039	Phân tích chính sách kinh tế - xã hội nâng cao <i>Advanced Socio-Economic Policy Analysis</i>	3	35	10	0	
8	PEC 6019	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao <i>Advanced State Management on Economy</i>	3	35	10	0	
9	PEC 6031	Quản trị chiến lược trong các tổ chức công <i>Strategic Management in Public Organisations</i>	2	35	10	0	
10	PEC 6025	Nhà nước, thị trường và quản trị quốc tế <i>States, Markets and International Governnace</i>	3	35	10	0	



TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>20/40</b>				
11	PEC 6020	Phân tích định lượng chính sách công <i>Empirical Analysis for Public Policy</i>	2	20	10	0	
12	PEC 6023	Quản lý khoa học và công nghệ <i>Science and Tecnology Management</i>	2	20	10	0	
13	PEC 6024	Toàn cầu hóa và chính sách công <i>Globalisation and Public Policy</i>	2	20	10	0	
14	FIN 6020	Phân tích các vấn đề về tiền tệ và ngân hàng <i>Analytical Issues in Money &amp; Banking</i>	2	20	10	0	
15	PEC 6026	Chính sách xã hội: các vấn đề và những sự lựa chọn <i>Social Policy: Issues and Options</i>	2	20	10	0	
16	PEC 6040	Chính sách môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên <i>Environmental Policy and Natural Resource Management</i>	2	20	10	0	
17	PEC 6028	Những vấn đề về chính sách thị trường lao động <i>Labour Market Policy Issues</i>	2	20	10	0	
18	PEC 6029	Quản trị tài chính dành cho các nhà hoạch định chính sách <i>Financial Management for Policy Makers</i>	2	20	10	0	
19	PEC 6030	Đàm phán và quản lý xung đột <i>Negotiation and Conflict Management</i>	2	20	10	0	
20	PEC 6031	Quản lý tài chính công <i>Public Financial Management</i>	2	20	10	0	
21	INE 6029	Các công cụ quản lý kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomic management tools</i>	2	20	10	0	
22	PEC 6032	Phụ nữ trong quản lý tổ chức công <i>Women in Public Organisational Management</i>	2	20	10	0	

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
23	PEC 6033	Quản lý an ninh kinh tế <i>Economic Security Management</i>	2	20	10	0	
24	INE 6022	Chính sách và các vấn đề tài chính quốc tế <i>International Financial Policy and Issues</i>	2	20	10	0	
25	INE 6020	Kinh tế học ứng dụng trong lĩnh vực công <i>Applied Public Sector Economics</i>	2	20	10	0	
26	BSA 6025	Quan hệ công chúng <i>Public Relation</i>	2	20	10	0	
27	BSA 6019	Ra quyết định trong quản lý <i>Decision Making in Management</i>	2	20	10	0	
28	BSA 6002	Kinh tế học quản lý <i>Managerial Economics</i>	2	20	10	0	
29	BSA 6026	Quản trị rủi ro <i>Risk management</i>	2	20	10	0	
30	PEC 6009	Nghèo đói, bất bình đẳng và chính phủ ở các nước kém phát triển <i>Poverty, Inequality and Government in Less Developed Countries</i>	2	20	10	0	
III	PEC 7002	<b>Luận văn thạc sĩ</b> <i>Thesis</i>	<b>15</b>				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>64</b>				

**Ghi chú:** (\*) Học phần ngoại ngữ cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.